



wàn shì tōng

万事通

noun · know-it-all

Example Sentences

Tā zì chēng wàn shì tōng
他自称万事通。

He calls himself a know-it-all.

Bié dāng wàn shì tōng yǒu shí hòu qiān xū yī diǎn gèng hǎo
别当万事通，有时候谦虚一点更好。

Don't be a know-it-all; sometimes being a bit humble is better.

Trace each character, then write the word on your own.

万	万	万	万	万	万						
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事
通	通	通	通	通	通	通	通	通	通	通	通
通	通										